

QUÁN NGỮ LIÊN NHÂN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DỊCH THUẬT (Trên cứ liệu tiếng Việt và tiếng Anh)

NGÔ HỮU HOÀNG¹
PHẠM HỒNG TRANG²

Abstract: The paper suggests that the meaning of discourse is expressed not only in propositional content but also through modal content, that is, speaker's subjective opinion about the proposition is expressed through how discourse markers are used. In other words, the speaker tends to use discourse markers to express his/her personal feelings, attitudes, and evaluations on the proposition to make communication more “interpersonal”. It can be said discourse markers are often used *in* interpersonal communication and *for* interpersonal communication. Besides, the paper presents some difficulties in translation of discourse markers and proposes some strategies of their translation.

Key words: *discourse marker, DM, interpersonal communication, proposition, modal, translation.*

1. Giới thiệu

Nói đến ngữ dụng (language use) là nói đến quá trình kiến tạo diễn ngôn thông qua tương tác giữa ít nhất hai chủ thể giao tiếp. Sự tương tác này thường được gọi là giao tiếp liên nhân (interpersonal communication). Tuy nhiên, đặc điểm và mức độ “liên nhân” hầu như ít thể hiện ở nội dung thông tin (propositional content) người nói/viết (sau đây xin viết chung là “người nói”) muốn thông báo mà nó thường ẩn chứa trong nội dung thứ hai: nội dung tình thái (modal content), chỉ ra tình cảm, thái độ, đánh giá chủ quan, rào đón, che chắn,...cho nội dung thông tin của diễn ngôn mà người nói muốn hướng đến người nghe/đọc (sau đây xin viết chung là người nghe). Ví dụ, sắc thái “liên nhân” của phát ngôn *Chiến tranh là tàn khốc* sẽ nổi bật hơn nhiều khi có một tổ hợp quán ngữ đi kèm: *Ai cũng biết rằng chiến tranh là tàn khốc*.

Sử dụng quán ngữ *ai cũng biết rằng*, người nói mong muốn người nghe cảm nhận sâu sắc hơn, đồng ý và chia sẻ hơn với sự xác quyết của người nói về nội dung mệnh đề (chiến tranh là tàn khốc). Qua đó, có thể thấy quán ngữ là một trong những phương tiện phổ biến và hiệu quả nhất để làm rõ hoặc nhấn mạnh ý nghĩa liên nhân trong giao tiếp mà người nói mong muốn. Lớp quán ngữ liên nhân (QNLN) trong tiếng Việt rất đa dạng nhưng phổ biến (theo ý tôi (thì), nghe nói (là), thật ra (thì), thế cho nên, thảo nào (mà), cơ bản (là), chẳng lẽ, có lẽ, chắc chắn là, công bằng mà nói, v.v.). Chúng thường có vị trí cú pháp độc lập với cấu trúc câu - phát ngôn (sau đây sẽ được gọi chung là “phát ngôn”) và đoạn văn/ đoạn thoại.

Trong ngôn ngữ tự nhiên, việc sử dụng QNLN là một hiện tượng phổ quát. Tiếng Anh vì vậy cũng có một lớp QNLN với chức năng gần như hoàn toàn giống với QNLN tiếng Việt. QNLN tiếng Anh thường gặp trong diễn ngôn là *well, in fact, I think, to be honest, you know, I mean*, v.v. Thông

¹ Trường Đại học Thăng Long.

² Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội.

thường, người học tiếng Anh có thể bị lúng túng vì một mặt cần phải hiểu nội dung thông tin, mặt khác phải quán triệt cái “thần thái” của diễn ngôn thông qua QNLN.

Đặc biệt, khi việc dịch thuật quán ngữ được đặt ra, vấn đề lí luận và tiếp cận phương pháp dịch QNLN sao cho phù hợp nhằm đạt được tính chính xác về nội dung và tinh thần diễn ngôn cũng như sự phù hợp về văn phong dịch thuật càng là một yêu cầu bức thiết. Từ đó, bài viết dưới đây xin trình bày một số vấn đề về bản chất liên nhân của quán ngữ cũng như đề xuất một số chiến lược dịch thuật QNLN từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích trên cứ liệu tiếng Việt và tiếng Anh.

2. Quán ngữ với giao tiếp liên nhân

2.1. Một cái nhìn chung về quán ngữ tiếng Việt và tiếng Anh

Bản thân thuật ngữ “quán ngữ” có nhiều cách hiểu khác nhau theo nghĩa chiết tự “quán” là thói quen. Trong khuôn khổ của bài báo, chúng tôi xin tạm lấy định nghĩa của hai tác giả sau đây làm định danh cho lớp từ chúng tôi đang nói đến:

Đỗ Hữu Châu [1, tr. 74]: “Quán ngữ là những cách nói, cách diễn đạt cần thiết để đưa đẩy, để chuyển ý hay dẫn ý, để nhập đề chứ không có tác dụng nêu bật một sắc thái của những cái đã có tên hoặc nêu bật ra các sự vật, hiện tượng, tính chất,... chưa có tên gọi. Ngoài các thí dụ đã nêu, có thể dẫn thêm các quán ngữ khác như: *Ai cũng biết rằng, Rõ ràng là, Chắc chắn là,...*”

Nguyễn Thiện Giáp [2, tr. 101]: “Quán ngữ là những cụm từ được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, rào đón hoặc nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó. Mỗi phong cách thường có những QN riêng, chẳng hạn các quán ngữ *Của đáng tội, Nói khi vô phép, Nói bỏ ngoài tai, Chẳng nước non gì, Còn mỏ ma*, v.v... thường được dùng trong phong cách hội thoại”.

Dưới góc nhìn ngữ dụng học, QNLN là đơn vị ngôn ngữ mang đặc tính của lớp hư từ công cụ [Đỗ Thanh, 6, tr. 5]) được sử dụng khi một người muốn bày tỏ thái độ về mệnh đề thông tin. Ví dụ Chưa gì hết (mà) nó đã lên mặt thì qua QNLN *Chưa gì hết (mà)*, người nói muốn chia sẻ rằng “sự lên mặt” tức là sự tự mãn của đối tượng được nói đến là quá sớm, là một điều không nên. Hoặc khi người nói muốn bổ sung giữa cái nói rồi với cái định nói nữa, họ sử dụng các dấu hiệu liên kết để làm cho người nghe có thể tự kết hợp, dự báo, nắm bắt tinh thần giữa phát ngôn trước với phát ngôn sau theo ý đồ giao tiếp của người nói. Ví dụ trong phát ngôn Và lại, anh Ba chưa có đóng góp gì, người nói muốn nhấn mạnh thêm điểm yếu của chủ ngữ phát ngôn (anh Ba). Vì vậy, *Và lại* tuy có chức năng liên kết nhưng suy cho cùng cũng hướng đến mục đích liên nhân. Ở một số trường hợp khác, những dấu hiệu làm nhẹ đi hoặc sự đoán định nội dung thông tin cũng có thể được sử dụng như Có lẽ họ không đến đâu. QNLN cũng có thể được dùng để tạo ra một hành động ngôn từ trực tiếp như Xin đề nghị tất cả đứng dậy làm lễ chào cờ. Hơn nữa, QNLN cũng có thể là những dấu hiệu rào đón phục vụ nguyên tắc lịch sự trong giao tiếp, ví dụ Nói khi vô phép, bác năm nay được 60 chưa ạ? Thì *Nói khi vô phép* có chức năng ngăn chặn, giảm bớt sự vi phạm về nguyên tắc hội thoại mà Grice [7, tr.208] đã đề ra.

Cũng như thế, hiện tượng phổ quát trong ngôn ngữ tự nhiên chứng minh tiếng Anh cũng có một hệ thống từ ngữ thường tham gia kiến tạo nội dung tinh thái, liên kết, đánh giá thông tin mệnh đề trong diễn ngôn. Levinson [9, tr. 83] nhận xét rằng “có nhiều từ trong tiếng Anh và chắc chắn cũng là trong hầu hết các thứ tiếng khác chỉ ra mối quan hệ giữa một phát ngôn với chuỗi phát ngôn ở phía trước”, ví dụ *sorribly (thật đáng tiếc), as a result (vì thế mà), if possible (nếu có thể), to be honest (thật*

ra thì), *in my opinion* (theo ý tôi). Ngoài ra, cả hai ngôn ngữ Việt và Anh đều có hiện tượng người nói đánh giá chính ngay cách nói, cách viết của mình thông qua khá nhiều QNLN rất phổ biến, ví dụ như *generally speaking* (nói chung thì), *honestly speaking* (nói thật là), *dumbly speaking* (nói đại chứ), ... Trong tiếng Anh, những từ ngữ có chức năng dụng học loại này thường có ranh giới giữa chúng và mệnh đề thông tin bằng một dấu phẩy (*Frankly speaking, I'm not keen on football.*). Tiếng Việt cũng tương tự nhưng thông thường trong đàm thoại, người nói có khuynh hướng dùng các hư từ nổi như *thì, rằng, là, mà, chứ*, ví dụ *Nói thật là tôi không sành về bóng đá lắm*.

Hiện tượng lớp từ ngữ có chức năng chuyên dụng như trên đã nhận được rất nhiều tên gọi trong quá trình khảo sát của các nhà nghiên cứu Anh ngữ học, như *pragmatic marker* (Fraser, 1996), *discourse particle* (Schourup, 1985), *pragmatic particle* (Osman, 1981), *pragmatic expression* (Erman, 1987) và *discourse connectives* (Blakemore 1987, 1992), *pragmatic connectives* (Van Dik, 1979) (Stubbs, 1983), *pragmatic operator* (Ariel, 1994), ... Từ đó đến nay, việc khảo sát lớp từ này phát triển đến độ Bruce Fraser (1990) đã coi nó như một hướng đi đang phát triển của ngôn ngữ học. (Dẫn theo Ngô Hữu Hoàng [5, tr. 34])

Với xu thế nghiên cứu ngôn ngữ theo hướng phân tích diễn ngôn, *discourse marker* (dấu hiệu diễn ngôn) của Schiffrin [10] là thuật ngữ có thể được coi như là một thuật ngữ tương đương tiếng Việt đứng về mặt hình thức và chức năng.

2.2. Những đặc điểm nổi bật của quán ngữ liên nhân

QNLN được xếp vào nhóm cụm từ cố định, nhưng trong khi thành ngữ và các cụm từ cố định khác có nghĩa định danh và biểu trưng thì QNLN, như đã nói, là đơn vị ngôn ngữ mang nghĩa chức năng như tình thái, liên kết, lịch sự, đưa đẩy, rào đón, che chắn,... cho nội dung thông tin. Đứng về mặt cú pháp, chúng không phải là thành phần nòng cốt câu và cũng không phụ thuộc vào bất kì thành phần câu nào khác khi xét về cấu trúc câu. Thật vậy, phát ngôn sau đây là đủ về nội dung thông tin: *Daisy didn't love Tom much*. (Daisy không yêu Tom lắm), nhưng nó có vẻ là một câu ngữ pháp hơn là một phát ngôn ngữ dụng. Nếu người nói thêm các dấu hiệu chủ quan của mình bằng một QNLN thì tình thần giao tiếp của diễn ngôn sẽ hoàn toàn khác:

To be honest, Daisy didn't love Tom much. (Thú thật là Daisy không yêu Tom lắm).

Hoặc:

Sorrily, Daisy didn't love Tom much. (Tiếc là Daisy không yêu Tom lắm).

To be honest (thú thật), *sorrily* (tiếc là) được nhìn nhận như là thành phần “tự chọn” (optional element) đứng về mặt cú pháp câu nhưng có thể nói chúng lại là dấu hiệu biến báo mục đích tương tác đích thực của người nói trong ngữ cảnh giao tiếp.

Ngoài ra, QNLN trong tiếng Việt và tiếng Anh thông thường có vị trí đầu phát ngôn. Tuy nhiên, tiếng Việt có một lớp QNLN có vị trí cuối câu, tạo ý nghĩa tình thái liên nhân rất đặc thù. Ví dụ: *Họ có giàu có gì cho cam*. / *Ông ta bước vào phòng nói vài câu lấy lệ*. / *Mai này nếu anh bỏ em thì sao*? Đây là nguồn QNLN rất thú vị của tiếng Việt, cần có những công trình nghiên cứu sâu hơn nhưng chúng không phải là đối tượng được hướng đến trong bài viết này.

Về cú pháp nội tại, QNLN được hiện thực hóa bởi hầu hết các hình thái ngôn ngữ từ mệnh đề đến từ đơn vì những QNLN này còn rất gần với từ và cụm từ tự do. Cụ thể, các thành tố của QN có thể được bớt đi đến mức tối giản chỉ còn lại một từ. Ví dụ *rõ thật* là được rút gọn còn *rõ* (*Rõ đau đẻ mà còn chờ sáng trắng*). *Trời đất ơi* có thể rút gọn là *trời* (*Trời, mới nhắc đến hần thì hần đã xuất hiện*).

Có những QNLN được hiện thực hóa bằng mệnh đề như *tôi nghĩ, tôi cho là*,... Ngẫu nhiên trong tiếng Anh cũng khá giống, ví dụ *to be honest* có thể rút gọn thành từ đơn là *honestly* (*Honestly, he's never a nice guy*) (*Thật ra mà nói, hần chưa bao giờ là một gã tốt bụng*). Vấn đề quan trọng hơn ở đây là khi hành chức trong diễn ngôn, dù QNLN có bất kì dạng thức ngôn ngữ gì thì thông thường chúng được dùng như:

(1) Một tham tố dụng học gắn bó với toàn cấu trúc câu (phát ngôn) báo hiệu sự đánh giá, liên kết, tăng cường, giảm nhẹ, phỏng đoán nội dung thông tin.

(2) Chịu sự chi phối của mục đích giao tiếp của người nói. Có nghĩa là chúng sở hữu đặc tính “tự chọn” rất cao, người nói có quyền sử dụng, không sử dụng hoặc sử dụng những biến thể QN khác cho cùng một nội dung thông tin mệnh đề, tùy theo ý đồ tương tác liên nhân của họ.

(3) Bị hư từ hóa và không còn giữ ý nghĩa của cụm từ tự do ban đầu.

(4) Trở thành biểu thức nói năng được làm sẵn.

(5) Và quan trọng nhất là tăng cường ý nghĩa liên nhân trong giao tiếp.

Ví dụ: *Chết thật, trời sắp mưa rồi*.

Chết thật không hề mang một ý nghĩa chết chóc gì như trong phát ngôn *Anh Ba chết thật rồi* vì đã hư từ hóa thành biểu thức có sẵn trong tiếng Việt có chức năng thông báo phản ứng tiêu cực của người nói về sự kiện *Trời sắp mưa*. Nhưng: *Hay quá, trời sắp mưa rồi* thì *Hay quá* báo hiệu phản ứng tích cực của người nói về sự kiện *Trời sắp mưa*, không mô tả đặc tính tốt của sự vật, một hiện tượng như một cụm từ bổ nghĩa (modifier) hay tăng cường (intensifier), như trong phát ngôn *Anh Ba chơi đàn hay quá*.

Suy cho cùng, mặc dầu trên thực tế ít có một phát ngôn nào không có mục đích liên nhân trong ngữ cảnh nhưng sự xuất hiện của các phương tiện QNLN làm tăng thêm tính “liên nhân” cho ý nghĩa giao tiếp của diễn ngôn. Qua đó, một lần nữa, có thể thấy trong khi nội dung thông tin của các phát ngôn là hoàn toàn giống nhau (*Trời sắp mưa*) nhưng nhờ có QNLN (*chết thật, hay quá*), người nghe có thể nắm rõ hơn thái độ về hiện tượng *Trời sắp mưa rồi* trong dụng ý của người nói muốn truyền đạt đến người nghe một hành động lời nói nào đó.

Ngoài ra, cũng đứng về khía cạnh giao tiếp liên nhân, QNLN còn có chức năng như những dấu hiệu lịch sự (politeness marker) để che chắn hoặc/ và điều tiết đối thoại. Nếu thiếu các biểu thức dụng học này, một mẫu hội thoại sẽ trở nên bất thường nếu không muốn nói là khó có thể xảy ra trong giao tiếp bằng ngôn ngữ tự nhiên. Xét một ví dụ tiếng Anh:

A: *Where is the Opera House?*

B: *Go straight, turn second left.*

Người học tiếng Anh không gặp khó khăn gì để hiểu trực tiếp mẫu đối thoại trên. Tuy nhiên ngữ dụng học không khuyên người giao tiếp nói như thế. Thay vào đó, nó sẽ được “phục chế” như sau cho đúng với quy ước giao tế xã hội nói tiếng Anh:

A: Excuse me, where is the Opera House, please?

B: Well, go straight then turn second left. You can't miss it.

Excuse me, please, well, You can't miss it hầu như đều khác nhau về mặt hình thức và ngữ nghĩa nhưng với tư cách là QNLN, chúng đã làm một việc rất giống nhau: Tạo dấu ấn lịch sự trong tương tác. Nếu lấy chúng ra khỏi phát ngôn như mẫu hội thoại thứ nhất, rõ ràng phát ngôn không thoát gì về mặt nội dung mệnh đề (hành động cầu khiến) nhưng hoàn toàn thất thoát “nội dung” liên nhân.

3. Một số vấn đề dịch quán ngữ liên nhân

Khi dịch quán ngữ nói chung, có thể thấy, khác với dịch thành ngữ và các ngữ cố định khác, người dịch không bị áp lực của nghĩa bóng. Nói cách khác, người dịch không gặp khó khăn vì “nghĩa từ nguyên” và “nghĩa thực tại” thường có trong thành ngữ. Những yếu tố văn hoá nổi bật của các thành tố từ vựng của tổ hợp thành ngữ đòi hỏi phải nỗ lực dùng thao tác cải biên, thay thế, yêu cầu người dịch phải có năng lực ngôn ngữ và vốn kiến văn nhất định.

Với QNLN, một loại biểu thức có ý nghĩa chinh thể, tức là cú pháp nội tại của nó đã mờ đi để trở thành một đơn vị có nghĩa bậc 2. Tuy nhiên nghĩa thành tố của QNLN chưa đến nỗi bị “nhược hóa” hoàn toàn như thành tố của thành ngữ nên có phần rõ ràng, dễ đoán, dễ dịch. Ví dụ khi dịch phát ngôn *Theo ý tôi thì anh nên xin lỗi họ* sang tiếng Anh, đơn giản người dịch chỉ cần dùng QNLN tương đương trong tiếng Anh mà không cần phải có một thao tác nào khác: *In my opinion, you should say sorry to them.*

Mặc dầu vậy, ngoài những thuận tiện như trên, người dịch vẫn gặp những quán ngữ khó dịch, thậm chí rất khó dịch hoặc bất khả dịch nếu người dịch không được trang bị một số lí thuyết và hướng tiếp cận. Bởi lẽ, trong giao tiếp liên nhân, từ ngữ nói chung luôn ẩn chứa những đặc thù phong cách cá nhân, tư duy, văn hóa xã hội. Riêng đối với QNLN, người dịch thường không nắm bắt được ý nghĩa chức năng vì bị ảnh hưởng bởi sự đa dạng về hình thức và chức năng của chúng. Ví dụ phát ngôn *Của đáng tôi, hẳn không thích lắng nghe ai có một số vấn đề về hình thức lẫn ngữ nghĩa của QNLN của đáng tôi.* Từ đó, nó có thể gây khó khăn trong việc dịch phát ngôn này sang tiếng Anh với những vấn đề như: Chức năng của nó là gì? Nó có chứa đựng yếu tố văn hóa hay phương ngữ không? Có QNLN nào tương đương trong tiếng Anh không?, v.v. Từ quan sát đó, nói về dịch QNLN, chúng tôi đề nghị chia thành 3 nhóm: (1) Nhóm dễ dịch, (2) nhóm khó dịch và (3) nhóm rất khó dịch.

3.1. Nhóm quán ngữ dễ dịch

Những đặc trưng về “nghĩa” của nhóm QN này có tính phổ quát trong tri nhận của con người. Ví dụ như nhóm QNLN *Nói tóm lại, (Tôi) thiết nghĩ, Theo tôi thì, Tôi thấy/cho là,...* như trên đã trình bày. đều không làm cho người Việt và người nước ngoài học tiếng Việt không quá “căng thẳng” với nghĩa của các thành tố và từ đó sự chuyển dịch qua lại giữa hai ngôn ngữ ít đòi hỏi kỹ năng suy đoán. Ngoài ra có nhóm QNLN như là những dấu hiệu diễn ngôn có chức năng liên kết mang ý nghĩa logic - cú pháp trên bốn phạm trù của Halliday [8] đưa ra là *bổ sung, nhân quả, thời gian, nghịch đối*, về cơ bản không có khó khăn gì lớn vì các dân tộc hầu như đều có các tư duy và cách nói gần như phổ quát. Ví

dụ, *He was born into a music-performing family. As a result, he's so keen on music*) (Anh ấy sinh ra trong một gia đình chuyên biểu diễn âm nhạc. Thế (cho) nên anh rất giỏi âm nhạc).

3.2. Nhóm quán ngữ khó dịch

Trong thực tế giao tiếp, cách dùng QNLN thường có quan hệ chặt chẽ đến các đức tin, giá trị trong văn hoá của ngôn ngữ đó, dẫn đến việc dịch QNLN bắt đầu có khó khăn. Đây là nhóm QNLN mà giữa hai thứ tiếng có tương đồng về hình thức ngôn ngữ nhưng ít tương đồng về ý nghĩa dụng học. Ví dụ, các QNLN tiếng Việt như *có lẽ, có khi,...* báo hiệu sự không chắc chắn, chỉ là phỏng đoán về nội dung thông tin của phát ngôn. QN tiếng Anh loại này cũng gần giống như thế. Ví dụ: *Có lẽ (là) giờ này anh ấy đã có mặt ở thành phố Hồ Chí Minh*. Nếu phải dịch PN này sang tiếng Anh thì cũng không phức tạp: *Maybe, he is in Ho Chi Minh City now*. Người nói tiếng Anh sẽ hiểu định hướng của phát ngôn trên nhờ *có maybe* gần như trùng khớp hoàn toàn với phát ngôn tiếng Việt. Chúng có khuynh hướng thuộc về “nhóm QN dễ dịch”.

Tuy nhiên, trong một trường hợp khác, một giám đốc người Việt báo hiệu buổi họp bắt đầu bằng phát ngôn: *Có lẽ chúng ta bắt đầu làm việc thôi*. QNLN *có lẽ* trong ngữ cảnh này không tạo nên một hành động lời nói phỏng đoán dè dặt nữa mà là một dấu hiệu lịch sự liên nhân làm nhẹ bớt lời hiệu lệnh, đề nghị của người nói trong một cộng đồng thuộc về văn hóa chuộng cách nói gián tiếp. Việc sử dụng *có lẽ* là nhắm mục đích làm mềm hóa một nội dung thông tin đã rất chắc chắn. Nếu trong buổi họp này có khách quốc tế và thông báo trên cần phải được dịch sang tiếng Anh thì người dịch có thể bị “mắc bẫy” để dịch là *Maybe, let's start the meeting*. QNLN *maybe* của phát ngôn trên có phần chắc sẽ tạo ra một sự ngỡ ngàng cho các vị khách khác văn hóa, đặc biệt là những người chưa có khả năng tiếp biến văn hoá Việt Nam vì với họ, *maybe* không hình thành nên một hành vi lời nói có hiệu lực “công bố” hoặc “quyết định” như trường hợp trên. Vì vậy phát ngôn này cần được dịch: *Now, let's start the meeting*. *Now* ở đây tuy có nguồn gốc từ trạng ngữ thời gian *now* nhưng khi là một biểu thức như QNLN, nó không còn là “ngay lúc đang nói” nữa mà là một dấu hiệu chuyển tiếp (transitional marker) báo hiệu chuyển sang một trạng thái, một hoạt động mới.

Hoặc nếu được yêu cầu dịch câu sau đây của tiếng Việt sang ngôn ngữ khác thì người dịch cũng có khả năng lúng túng: *Vô hình trung, công nghệ thông tin hiện nay khiến cho người ta mất đi nhiều kỹ năng tự nhiên*. Với vốn tiếng Việt bản ngữ, người dịch có thể hiểu được cấu trúc *vô hình trung* nhưng để giải nghĩa bằng siêu ngôn ngữ (meta-language) thì sẽ gặp khó khăn. Thật vậy, ngay cả một số người Việt cũng hiểu lầm chính tả của QNLN này là *vô hình chung*. Nếu nắm bắt được *vô hình trung* là một QNLN báo hiệu ý nghĩa “tuy không cố ý nhưng tự nhiên là...” [6, Đỗ Thanh, tr. 203] thì phát ngôn tiếng Anh tương đương có thể là *Undoubtedly, today's hi-tech makes people lose many natural skills*.

3.3. Nhóm quán ngữ liên nhân rất khó dịch

Cuối cùng là nhóm rất khó dịch, thường là những QNLN mang đậm đặc trưng văn hóa, dân tộc. *Well* là một đại diện như thế trong tiếng Anh. *Well* trong hành chức vừa chứa đựng nghĩa tình thái vừa có nghĩa liên kết, đặc biệt, có khả năng biến báo trong nhiều phát ngôn khác nhau theo hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. Theo quan sát của chúng tôi, hầu như người dịch có khuynh hướng dịch qua loa, dịch để “thoát”, bất chấp bản chất của nó có tính diễn giải khá cao, không đơn giản chỉ là những tương đương của tiểu từ tình thái *à, ừ, này, như* nó thường được dịch [4, tr.17]. Labov và Fanshel (dẫn theo Schiffrin [10]) là những tác giả đầu tiên tranh luận về ngữ nghĩa và chức năng của tiểu từ *well* thường

xuất hiện ở đầu câu (phát ngôn). Điều này chứng minh ngay cả các nhà Anh ngữ học cũng có những bất đồng về việc giải nghĩa cho QNLN này.

Ngoài ra có thể kể đến những QNLN tiếng Anh rất khó dịch như *if I may say so, as it were, well and good, and what have you*, v.v. Khi dịch các QNLN này sang tiếng Việt, người dịch nếu không quan tâm thỏa đáng, có thể tạo ra một sản phẩm dịch ngô ngố. Ngược lại, trong tiếng Việt cũng có những QNLN rất khó dịch như vậy, đặc biệt là những QNLN cảm thán, mang nặng tính văn hóa dân tộc và địa phương. Về nguyên tắc, người Việt đều có thể hiểu theo ngữ cảnh nhưng để dịch sang tiếng Anh cho người nước ngoài hiểu thì vấn đề có thể trở nên khó khăn. Lớp QNLN có tính đặc thù văn hóa cao có thể kể đến là: *ôi làng nước ơi, cha mẹ ơi, của đáng tội* (miền Bắc), *nhờ trời, nhờ ơn trên, nói trộm vía* (miền Bắc), *hỏi khi không phải* (miền Bắc), *đến mùa quýt* (miền Bắc), *cầu Trời cầu Phật, sức mấy* (miền Nam), *nói không phải nói* (miền Trung), *nói xin lỗi*, v.v.

4. Một số chiến lược dịch quán ngữ liên nhân

4.1. Đa dạng hóa hình thái quán ngữ liên nhân ở ngôn ngữ đích

Người dịch không nhất thiết phải quan tâm quá nhiều về hình thái ngôn ngữ của chúng. Chẳng hạn có khi QNLN tiếng Anh là một mệnh đề nhưng khi dịch sang tiếng Việt, người dịch có thể dùng từ tổ hay từ ghép thậm chí là từ đơn. Thao tác này tất nhiên cũng được sử dụng ngược lại từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Xét ví dụ sau đây trong tiếng Việt cần được dịch sang tiếng Anh sau đây:

Tôi thấy nghiên cứu sinh X nên giới hạn lại đề tài nghiên cứu của mình để...

Người dịch cần hiểu rằng QNLN *tôi thấy* của tiếng Việt tuy tồn tại dưới dạng thức mệnh đề nhưng chức năng của nó là một dấu hiệu phản ánh ý kiến cá nhân của người nói, chẳng những có tương đương với các QNLN tiếng Anh có dạng thức mệnh đề như *I think, I suppose* mà còn là cụm giới từ *in my opinion, for me*, hoặc đơn giản chỉ là một từ đơn như *personally*, v.v. Như vậy, cái chính là chúng được phạm trù hoá vào một nhóm ý nghĩa chức năng nào đó có thể được hiện thực hóa ở nhiều dạng thức khác nhau. Ngược lại nhiều chức năng giống nhau nhưng được hiện thực hóa bởi chỉ một dạng thức, (ví dụ trong tiếng Anh là trường hợp của *maybe* như đã trình bày trên). Vì thế, người dịch hoàn toàn có thể linh động khi dùng một hình thái của QNLN trong một ngữ cảnh nào đó của diễn ngôn, miễn là chức năng hai QNLN của hai ngôn ngữ có ý nghĩa giao tiếp tương đương.

4.2. Nhận diện ngữ nghĩa chức năng của quán ngữ liên nhân

Trong khi không coi hình thái của QNLN là quan trọng thì người dịch cần chú ý nhận diện ngữ nghĩa chức năng của QNLN của ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Từ đó, người dịch chọn lấy một đơn vị tương đương trong ngôn ngữ đích, miễn sao chúng tương ứng với ý nghĩa chức năng trong ngôn ngữ nguồn. Tất nhiên vấn đề phong cách học của QN cũng cần phải được đặt ra nhưng tương đương tuyệt đối là rất khó xảy ra trong dịch thuật. Xét hai PN sau đây:

a) *He's a good person.*

b) *Actually, he's a very good person.*

Việc giải mã nội dung thông tin của 2 ví dụ trên là khá đơn giản. Tuy nhiên, tham tố *actually* xuất hiện trong phát ngôn (b) đặt ra cho người nghe một yêu cầu phức tạp hơn về ý nghĩa liên nhân của phát ngôn mà người nói muốn hướng đến. Bởi lẽ, chính *actually* là yếu tố quan trọng làm nên “thần thái”

giao tiếp cho phát ngôn (b) mà người nghe cần giải mã chứ không phải đơn giản chỉ là thông tin *He's a good person* (Anh ấy là người tốt) của phát ngôn (a). Từ đó, câu dịch sang tiếng Việt có thể có một QNLN tương đương cho *actually*: Thực tình mà nói anh ấy là người tốt.

4.3. Tiếp biến văn hóa (acculturation) theo ngôn ngữ đích

Đây là một nguyên tắc rất quan trọng vì như đã nói, QNLN thường chứa đựng các đặc thù văn hóa. Chẳng hạn, văn hoá xã hội Việt khiến người Việt khi tương tác trong giao tiếp liên nhân, nội dung thông tin khen ngợi về sức khỏe, nhân dạng, v.v... hầu như được tin là nhạy cảm nên người Việt vẫn có nhu cầu khen nhưng dùng QNLN để che chắn. Ví dụ, với phát ngôn *Nói trộm vía (chứ) cháu bé bụ quá nhỉ!* thì một câu hỏi được đặt ra là QNLN *nói trộm vía* được tiếp biến văn hóa theo cách nào, nói cách khác, QNLN nào có thể là tương đương của nó trong tiếng Anh? Ngoài trừ trường hợp người dịch có mục đích đối sánh hay phục vụ nghiên cứu loại hình học, yếu tố văn hóa của QNLN nguồn nên tạm nhường chỗ cho sự tiếp biến văn hóa về phía QNLN đích, và câu dịch có thể là Truly speaking, the baby looks so cute.

Đặc biệt khi nói đến những QNLN cảm thán như trong tiếng Việt *làng nước ơi..., trời đất quý thần ơi, cha mẹ ơi..., tiên sư nó,...* khi dịch sang tiếng Anh, người dịch cần tìm cách “nhập gia” ngôn ngữ đích. Thật vậy, hầu hết QNLN cảm thán của tiếng Việt bị ảnh hưởng rất phức tạp bởi nhiều tham biến xã hội học như tín ngưỡng, đức tin, học vấn, lễ giáo phong kiến, chính trị, giới tính, v.v. Trong khi đó, nếu đưa các QNLN này sang cách sử dụng của người phương Tây thì các QNLN loại này chủ yếu co cụm trong ảnh hưởng tín ngưỡng (ở đây chúng tôi xin tạm chưa bàn đến QNLN tục, suồng sã khá phổ biến mà hai ngôn ngữ đều có tương đương, không chịu ảnh hưởng tôn giáo). Vì vậy, rõ ràng về mặt ý nghĩa chức năng, người dịch có thể cân nhắc dùng QNLN tiếng Anh như *oh my God...; oh dear (Jesus) Christ, thanks goodness*, v.v... như là những dấu hiệu tương đương. Ví dụ với QNLN *ôi làng nước ơi*, khi dịch ra tiếng Anh, dấu hiệu QN cảm thán này không nên được dịch *oh villagers* (tất nhiên ngoài trừ mục đích phục vụ ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu và loại hình học như đã nói trên). Đơn giản, nó sẽ trở thành *Oh my God* để phù hợp trong ngôn ngữ đích. Để đạt được 3 chiến lược trên, chúng tôi đề nghị 3 thao tác dịch:

(1) Ngữ cảnh hóa tối đa (maximal contextualization): Quan sát và ghi nhận tình huống sản sinh nhằm tìm ra ý nghĩa chức năng của QNLN. Ví dụ hai hành khách đứng chờ xe buýt đã lâu, cuối cùng xe buýt cũng đến, người A nói với người B:

A: *Here comes the bus!*

B: Well, too late!

Do đã có ngữ cảnh, người dịch dấu hiệu *well* sang tiếng Việt sau đây:

A: *Xe buýt đến rồi kìa!*

B: Gớm, muộn quá!

Nhưng trong một hoàn cảnh khác, A bình phẩm một đối tượng nào đó, B đồng ý:

A: *They say she's a boss's girlfriend.*

B: Well, look at her long legs.

Người dịch có thể dịch như sau mà không lo quá phóng túng vì ngữ cảnh đã cho phép:

A: *Chúng nó bảo cô nàng ấy là bỏ đại gia đó.*

Chứ còn gì nữa, nhìn đôi chân dài của cô nàng là biết rồi.

(2) Diễn dịch bằng siêu ngôn ngữ (metalinguage interpretation):

Trước hết, chúng tôi nhận thấy QNLN phục vụ cho mục đích liên nhân, luôn luôn đến từ người nói để phản ánh ý kiến chủ quan của họ. Vì vậy hầu như bất kỳ một QNLN tiếng Việt hoặc tiếng Anh nào cũng đều có một cách diễn dịch siêu ngôn ngữ để nắm bắt ý đồ giao tiếp dụng học của người nói. Ví dụ:

A: *What do you think about my car?*

B: *If I may say so, its color is a little dark.*

Muốn có một QNLN tương đương với *if I may say so* trong tiếng Việt, việc cần làm là diễn giải được ý nghĩa có tính tiền giả định của QNLN *if I may say so*, đó là: *Tôi không muốn nói sợ anh phiền lòng nhưng nếu được phép nói thì tôi nghĩ rằng...* Từ đó toàn mẫu đối thoại này có thể được dịch là:

A: *Cậu nghĩ sao về con ô tô của tớ?*

B: *Nói cậu đừng giận/buồn (nhé), màu của nó hơi tối (đấy).*

5. Kết luận

Tóm lại, trong giao tiếp liên nhân, người nói luôn có khuynh hướng, bằng một cách thức nào đó, thể hiện tình cảm, thái độ, đánh giá, biện luận của cá nhân mình về nội dung thông tin. Một trong những cách thức đó là việc sử dụng QNLN. Nói cách khác, QNLN thường được sử dụng trong giao tiếp liên nhân và cho giao tiếp liên nhân. Bên cạnh đó, bài viết trình bày một số khó khăn về dịch QNLN và đề xuất một số chiến lược dịch chúng dựa trên cứ liệu Anh - Việt. Chắc chắn sẽ có rất nhiều thiếu sót và tranh cãi trong quan điểm và cách nhìn nhận của nhóm tác giả về cái gọi là “quán ngữ” nói chung QNLN nói riêng và việc dịch ra giữa hai thứ tiếng. Tuy nhiên chúng tôi xem những vấn đề thảo luận trên hoàn toàn không phải là khuôn phép trong nhận diện và dịch thuật chúng mà chỉ là sự trao đổi học thuật với mong muốn đóng góp thêm cho mảng nghiên cứu rất phong phú này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1981.
2. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1998.
3. Ngô Hữu Hoàng, *Vài suy nghĩ về cụm từ cố định nói chung và quán ngữ nói riêng*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 7, 2001.
4. Ngô Hữu Hoàng, *Chỉ tổ diễn ngôn tiếng Anh*, Tạp chí Khoa học ngoại ngữ, Đại học Hà Nội, Số 33, 12/2012.
5. Ngô Hữu Hoàng, *Hiểu và dịch tiểu từ well của tiếng Anh như một dấu hiệu diễn ngôn: Một nghiên cứu dịch thuật trên cơ sở ngữ dụng học*, Tạp chí Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tập 27, Số 1, 2011.
6. Đỗ Thanh, *Từ điển Công cụ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1998.

Tiếng Anh

7. Grice, P., *Logic and conversation*, in Cole, P and J. Morgan (eds), *Syntax and Semantics*, Speech Acts, New York Academic Press, 1975.
8. Halliday, M.A.K.& Hassan, R., *Cohesion in English*, Longman, 1976.
9. Levison, S.C., *Pragmatics*, CPU, Cambridge, 1983.
10. Schiffrin, D., *Discourse markers*, CUP, Cambridge, 1987.